Chi tiết mã HS 8409.91.23

Mã HS	8409.91.23
Mô tả hàng hóa	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08 / - Loại khác: / - - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01: / - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 01:21:55
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84099123/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12959
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12959
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12959
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E12238
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12181
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12181
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12181
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12181
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12181
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12181
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E12233
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	AJ!F12233
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12233
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12233

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12233
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12233
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3,5	VJ!E12234
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F12234
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	1	VJ!G12234
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12234
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12234
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12234
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12237
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12187
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12193
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12193
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12193
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12193
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12193
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12193
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12226
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12226
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12226
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12226
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12226
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12226
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12271
VCFTA	2023	2023	1	VC!E12271
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12271
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12271

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12271
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12271
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12256
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12256
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12256
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12256
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12256
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12256
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D12256
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E12256
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F12256
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G12256
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H12256
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I12256
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D12273
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E12273
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F12273
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G12273
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H12273
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12273
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D12272
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E12272
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F12272
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G12272
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H12272
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12272

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	7,5	CPTPP!D12248
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,6	CPTPP!E12248
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	3,7	CPTPP!F12248
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	1,8	CPTPP!G12248
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12248
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12248
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12248
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D12256
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E12256
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F12256
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G12256
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H12256
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I12256
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D12256
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E12256
RCEP B	2024	2024	8	B!F12256
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G12256
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H12256
RCEP B	2027	2027	6	B!I12256
RCEP C	2022	2022	10	C!D12256
RCEP C	2023	2023	10	C!E12256
RCEP C	2024	2024	10	C!F12256
RCEP C	2025	2025	10	C!G12256
RCEP C	2026	2026	10	C!H12256
RCEP C	2027	2027	10	C!I12256
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D12255

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E12255
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F12255
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G12255
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H12255
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I12255
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D12259
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E12259
RCEP E	2024	2024	8	E!F12259
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G12259
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H12259
RCEP E	2027	2027	6	E!I12259
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D12256
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E12256
RCEP F	2024	2024	8	F!F12256
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G12256
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H12256
RCEP F	2027	2027	6	F!I12256
VIFTA	2024	2024	8,6	VI!F11335
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G11335
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H11335
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I11335

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%, RCEP (Phụ lục C) 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8409.91 có 51 dòng thuế; dòng 8409.91.23 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm.	8409.91.11 Chế hòa khí và bộ phận của chúng; 8409.91.12 Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu; 8409.91.13 Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm; 8409.91.14 Ống xi lanh khác; 8409.91.15 Quy lát và nắp quy lát; 8409.91.16 Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8409.91.23. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8409.91.23 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12959), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.